

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **321/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 18/8/2020

V/v tranh chấp “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ - TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Phong Phi**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Phu

Bà Nguyễn Thị Tuyết Ái

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Đỗ Ngọc Mai Thy** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà **Lâm Thị T Thúy**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú. Tòa án nhân dân huyện An Phú mở xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 163/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020 về việc “*Xin ly hôn*” theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 353/2020/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Bé T**, sinh năm: 1987. Cư trú: tổ 05, tập Tắc Trúc, xã Nhơn Hội, huyện An Phú, An Giang.

- Bị đơn: Ông **Trương Văn N**, sinh năm: 1987. Cư trú: tổ 08, ấp Phú Hòa, xã Phú Hữu, huyện An Phú, An Giang.

(Bà T có mặt; ông N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Trần Thị Bé T nộp đơn xin ly hôn với ông Trương Văn N với nội dung như sau:

Hôn nhân giữa ông, bà được hình thành là do tự tìm hiểu yêu thương nhau trước rồi được cha mẹ hai bên đứng ra tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Hữu, huyện An Phú, An Giang. Cuộc sống

chung tương đối hạnh phúc và sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai người bất đồng quan điểm, sống không hợp nhau, ông N có quen biết với người phụ nữ khác bên ngoài, nên làm mất hạnh phúc vợ chồng. Hai người ly thân nhau từ đó. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin ly hôn với ông N.

Trong quá trình chung sống hai người có một con chung tên Trương Văn Nhân, sinh ngày 02/4/2011; hiện cháu đang sống với ông N. Khi ly hôn bà đồng ý giao con cho ông N tiếp tục nuôi.

Về quan hệ tài sản chung: Không có; Nợ chung: Không có, cũng không ai nợ lại ông bà.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Tại phiên tòa, bà T bảo lưu ý kiến của mình. Riêng ông N đã được triệu tập hợp lệ lần hai để nghe xét xử nhưng vẫn vắng mặt phiên tòa hôm nay nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông theo thủ tục chung.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi lời khai, thủ tục xét xử vắng mặt, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng... là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về nội dung: Căn cứ hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa cho thấy có mâu thuẫn vợ chồng và không thể hàn gắn được do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Hôn nhân giữa bà T và ông N là do tự tìm hiểu nhau, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Hữu, huyện An Phú, tỉnh An Giang là hôn nhân hợp pháp; các đương sự đều cư trú trên địa bàn huyện An Phú, nên yêu cầu xin ly hôn của bà T được tòa án thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35, 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa hai người hình thành là do tự tìm hiểu nhau thương nhau trước, được cha mẹ hai bên đứng ra tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng từ năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân nhau. Nay bà T xin ly hôn do ông N không chung thủy, từ đó tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Chứng cứ mà Tòa án thu thập được: Tại biên bản ghi nhận lời khai ngày 29/5/2020 được ông Trương Văn Bốn là cha ruột của ông N cho biết về tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông N hình thành do tự tìm hiểu yêu nhau, được cha mẹ đứng ra tổ chức đám cưới vào năm 2010, có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc về sau phát sinh mâu thuẫn, giờ không còn chung sống nữa. Ly thân nhau đã 07 năm nay. Hiện ông N đi làm ăn xa không về được, ông có cho ông N biết về việc xin ly hôn của bà T, ông N đồng ý ly hôn và yêu cầu nuôi con chung. Gia đình hai bên cũng không ý kiến tùy T và N giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 29/5/2020 tại Văn phòng ấp Phú Hòa, xã Phú Hữu, ông Võ Văn Quý – Phó ấp Phú Hòa, xã Phú Hữu cung cấp thông tin như sau: Hiện ông Trương Văn N vẫn còn hộ khẩu thường trú tại Ấp Phú Hòa, xã Phú Hữu chưa chuyển đi nơi khác. Về tình trạng hôn nhân thì được biết hiện ông N và bà T không còn chung sống với nhau. Ông N hiện đi làm xa, lâu lâu vào dịp lễ, Tết mới về.

Xét nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn ngay từ ban đầu là bất đồng nhau trong cách sống, lẽ ra hai bên tự tìm cách hóa giải để tạo điều kiện cho cuộc sống hạnh phúc. Hiện tại bà T xác định là không còn tình cảm với ông N nữa và mâu thuẫn đã thật sự trầm trọng không có tiếng nói chung không thể tiếp tục chung sống. Ngược lại cả hai cùng bỏ mặc nhau, không quan tâm, địa phương biết, gia đình biết cả hai không còn yêu thương nhau.

Trong thời gian ly thân cả hai đều không quan tâm nhau để hàn gắn, căn cứ khoản 1 Điều 56 luật hôn nhân gia đình, thì ông bà đã vi phạm N vụ của vợ chồng được quy định tại Điều 19 luật hôn nhân và gia đình 2014 “Vợ chồng có N vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”, do đó Tòa án nhận thấy cả hai vi phạm nghiêm trọng quyền, N vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó Tòa án giải quyết cho ly hôn là có căn cứ.

[3] Về quan hệ con chung: Bà T khai có một con chung là cháu Trương Văn Nhân, sinh ngày 02/4/2011; hiện cháu đang sống với ông N. Khi ly hôn bà T đồng ý giao cháu Nhân cho ông N nuôi. Nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện này của bà T; giao cháu Trương Văn Nhân, sinh ngày 02/4/2011 cho ông N nuôi, cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu là được sống với cha.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cũng giải thích cho bà T biết: ông N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Theo quy định của pháp luật bên không nuôi con phải có N vụ cấp dưỡng nuôi con chung, tuy nhiên ông N vắng mặt nên không đề cập xem xét

giải quyết. Sau này ông N có yêu cầu thì Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Bà T khai không có.

Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay ông N vắng mặt, sau này ông N có yêu cầu tranh chấp thì Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của bà T được chấp nhận nên bà phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Ông N không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé T.

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bé T được ly hôn với ông Trương Văn N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 694, ngày 20/3/2012 của Ủy ban nhân dân xã Phú Hữu, huyện An Phú, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Giao cháu Trương Văn Nhân, sinh ngày 02/4/2011 cho ông N nuôi;

Ông N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Bên không trực tiếp nuôi con, không được lợi dụng quyền thăm con hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng N vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà gây ảnh hưởng đến việc nuôi dạy con của bên trực tiếp nuôi con

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được chuyển từ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001043 ngày 12/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú (bà T đã nộp đủ).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 18/8/2020) các đương sự được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của ông Trương Văn N được tính từ ngày tổng đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Nhơn (1);
- VKSND tỉnh An Nhơn (1)
- VKSND huyện An Phú (2);
- Chi cục THADS huyện An Phú (1);
- UBND xã nơi kết hôn (1);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng (1).
- Lưu hồ sơ (1);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phong Phi